



niào bù

尿布

noun · diaper; nappy

Example Sentences

Mā ma měi tiān yào huàn hěn duō cì niào bù
妈妈每天要换很多次尿布。

Mom has to change diapers many times every day.

Zhè zhǒng niào bù xī shuǐ xìng hěn hǎo
这种尿布吸水性很好。

This type of diaper has good absorbency.

Trace each character, then write the word on your own.

尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿	尿
布	布	布	布	布	布	布	布		